

Đơn vị: MÀM NON 7B

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-MN7B ngày 06/06/2022 của Hiệu trưởng

Trường Mầm Non 7B)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	2.085	2.085			
A	Tổng số thu	2.085	2.085			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	2.085	2.085			
	Thiết bị vật dụng BT	73	73			
	Tổ chức PV quản lý BT và vệ sinh phí	542	542			
	Tổ chức phục vụ ăn sáng	218	218			
	Học phí	579	579			
	Tổ chức PV và quản lý BT hệ	246	246			
	Năng khiếu	284	284			
	Lương nhân viên nuôi dưỡng	137	137			
	Chiết khấu tiền thực phẩm	6	6			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	2.004	2.004			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ	2.004	2.004			
	Thiết bị vật dụng BT	37	37			
	Tổ chức PV quản lý BT và vệ sinh phí	541	541			
	Tổ chức phục vụ ăn sáng	201	201			
	Học phí	577	577			
	Tổ chức PV và quản lý BT hệ	246	246			
	Năng khiếu	280	280			
	Lương nhân viên nuôi dưỡng	122	122			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5.737	5.737	1.470	0	0
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.865	2.865	1.470	0	0
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	1.239	1.239	1.239		
6003	Lương HĐ dài hạn	0	0	0		
6051	Tiền công HĐ theo vụ việc	0	0	0		
6101	Chức vụ	43	43	43		
6105	Làm đêm, thêm giờ	179	179			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	434	434			

6113	Phụ cấp trách nhiệm	2	2			
6115	Phụ cấp vượt khung, phụ cấp thâm niên	214	214	214		
6201	Thường thường xuyên	0	0			
6301	BHXXH 15%	267	267			
6302	BHYT 3%	47	47			
6303	KPCĐ 2%	30	30			
6304	BHTN 2%	16	16			
6349	Các khoản đóng góp khác	8	8			
6404	Trợ cấp, phụ cấp khác	0	0			
6449	Chi khác	0	0			
6501	Thanh toán tiền điện	22	22			
6502	Thanh toán tiền nước	30	30			
6551	Văn phòng phẩm	0	0			
6599	Vật tư văn phòng khác	0	0			
6601	Cước phí điện thoại	0	0			
6605	Thuê bao cước phí Internet	0	0			
6608	Bảo Giáo Dục	0	0			
6704	Khoản công tác phí	12	12			
6907	Nhà cửa	0	0			
6757	Thuê lao động hợp đồng	109	109			
7049	Chi phí nghiệp vụ CM	3	3			
7053	Bảo trì phần mềm Imas kế toán	0	0			
7951	Quỹ bổ sung thu nhập, quỹ ODTN	66	66			
7952	Quỹ phúc lợi	83	83			
7953	Quỹ khen thưởng	21	21			
7954	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	42	42			
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.140	1.140			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	34	34			
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	361	361			
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	273	273			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	5	5			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	11	11			
6301	BHXXH 15%	0	0			
6302	BHYT 3%	0	0			
6303	KPCĐ 2%	0	0			
6304	BHTN 2%	0	0			
6449	Chi khác	456	456			
6907	Nhà cửa	0	0		0	
C	Kinh phí cải cách tiền lương	1.732	1.732			
6449	Chi khác	1.649	1.649			
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	45	45			
6101	Chức vụ	2	2			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	16	16			

6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	0,06	0,06			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung thâm niên nghề	8	8			
6301	BHXXH	9	9			
6302	BHYYT	2	2			
6303	KPCĐ	1	1			
6304	BHTN	0,5	0,5			

Bình Thạnh, ngày 30 tháng 5 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Thị Phụng